

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST

Ngày 06/7/2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Văn Miên và ông Lê Đình Hưng

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Trong ngày 06/7/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST-DS ngày 12/02/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thọ Đ, địa chỉ: tổ dân phố 9, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L, cùng địa chỉ: tổ dân phố 9, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (đều vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Thọ Đ trình bày:

Ông có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L.

Vào ngày 16/01/2019, vợ chồng ông H và bà L vay của ông 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng. Khi vay, hai bên có viết “GIẤY MƯỢN TIỀN”. Giấy mượn tiền do ông H viết, lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng. Thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là khoảng 2 đến 3 tháng nhưng trong giấy mượn tiền không thể hiện thời hạn trả nợ. Khi vay tiền, ông H và bà L có thể chấp cho ông 01 Sổ hộ khẩu (bản gốc) và 02 Chứng minh nhân dân (bản gốc) của ông H, bà L để làm tin.

Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay, ông đã đòi tiền rất nhiều lần nhưng vợ chồng ông H và bà L chưa trả cho ông số tiền nào cả.

Ông yêu cầu ông H và bà L trả cho ông số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền

lãi phát sinh với mức 0,83%/tháng tính từ ngày vay (16/01/2019) cho đến khi xét xử sơ thẩm.

* Bị đơn ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt. Do đó, hồ sơ không có lời khai, ý kiến của ông Hợp.

* Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân phải tham gia phiên tòa nên không có ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Thọ Đ khởi kiện ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L yêu cầu trả nợ vay. Xét thấy, ông Đ là người có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà L.

[3] Ông Nguyễn Thọ Đ khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L trả 40.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh với mức 0,83%/tháng tính từ ngày vay (16/01/2019) cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Ông Đ cung cấp cho Tòa án chứng cứ là “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 26/01/2019 (Bút lục 03), có nội dung thể hiện: ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L bà L có vay của ông Đ 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi trả theo hàng tháng. Có chữ ký của người vay tên Nguyễn Bá H và Đào Thị Xuân L.

Ông H là người viết giấy mượn tiền, bà L và ông H đều ký nhận vào dưới mục “Người vay”. Để đảm bảo việc trả nợ, bà L và ông H có giao cho ông Đ 01 Sổ hộ khẩu và 02 Chứng minh nhân dân của ông H, bà L để làm tin.

Như vậy, có căn cứ để chứng minh việc bà L và ông H có vay ông Đ số tiền 40.000.000 đồng là có thật. Việc cho vay có thỏa thuận lãi nhưng trong giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất. Ông Đ khởi kiện ông H bà L có nghĩa vụ trả lãi cho ông với mức 0,83%/tháng tính từ ngày vay (16/01/2019) cho đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 06/7/2020) là có căn cứ.

Do đó, cần áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà L và ông H có nghĩa vụ trả cho ông Đ 40.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh với mức 0,83%/tháng tính từ ngày 16/01/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm (17 tháng 20 ngày) là 5.865.333 đồng. Tổng cộng là 45.865.333 đồng

[4] Đối với các giấy tờ, tài liệu mà ông Đ đã nhận khi cho vay: Việc ông H, bà L giao cho vợ chồng ông Đ 01 Sổ hộ khẩu và 02 Chứng minh nhân dân là để làm tin. Đây

không phải là tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật nên không xử lý trong Bản án. Ông Đ có trách nhiệm trả lại cho ông H, bà L các giấy tờ này.

[5] Về án phí: theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc ông H và bà L chịu 2.293.267 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 144, 147, 227, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thọ Đ.

1. Buộc ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thọ Đ số tiền nợ gốc là: 40.000.000đ và nợ lãi (tính đến ngày 06/7/2020) là 5.754.660đ. Tổng cộng là: 45.754.660đ .

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Bá H và bà Đào Thị Xuân L chịu 2.293.267 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Ông Đ không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Đ toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002483 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

5. Các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng